

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2021/DS-PT

Ngày: 14 – 5 – 2021

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp

Bà Võ Thị Hồng Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLDS-PT, ngày 25 tháng 01 năm 2021. Về: Tranh chấp “quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hữu D, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 5/69, tổ 17, ấp T T, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đào Thị C, sinh năm 1936; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trần Quốc Th, sinh năm 1963; cư trú tại: Số 220, tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, (theo văn bản ủy quyền ngày 03 – 4 – 2017); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn Tình, công tác tại Văn phòng Luật sư Bảo Minh Lý - Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Cao Thị R, sinh năm 1955; cư trú tại: Tổ 17, ấp T T, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà R là anh Trần Minh Tr, sinh năm 1993; cư trú tại: Tổ 17, ấp T T, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 28-9-2020); có mặt.

3.2. Anh Trần Quốc Th, sinh năm 1963; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Anh Trần Quốc B, sinh năm 1974; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Chị Trần Ngọc L, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Chị Trần Ngọc D, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.6. Anh Trần Quốc K, sinh năm 1979; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.7. Anh Trần Quốc H, sinh năm 1982; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.8. Anh Trần Quốc C, sinh năm 1984; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh B, anh K, anh H, anh C, chị D, chị L là anh Trần Quốc Th, sinh năm 1963; cư trú tại: Tổ 6, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 29-11-2017 và ngày 27/12/2017); có mặt.

3.9. Anh Trần Quốc Bh, sinh năm 1964 (đã chết năm 2014).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Bh gồm:

3.9.1. Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1968; cư trú tại: Tổ 7, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.9.2. Cháu Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992; cư trú tại: Tổ 7, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.9.3. Cháu Trần Thị Kim Th, sinh năm 1994; cư trú tại: Tổ 7, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.9.4. Cháu Trần Thị Thoại M, sinh năm 1996; cư trú tại: Tổ 7, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.9.5. Cháu Trần Quốc H, sinh năm 2008; cư trú tại: Tổ 7, ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Quốc H: Chị Lê Thị Tuyết M (mẹ cháu H).

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Ông Trần Hữu D – là nguyên đơn.

4.2. Ông Trần Quốc Th (đại diện bà Đào Thị C) – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Hữu D trình bày:

Năm 2002, ông D có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H1 diện tích đất 1.500 m², tọa lạc tại ấp Tân Đông, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, các bên đã làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định và ông D đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: Giấy CNQSD đất) số: 04118 ngày 16-8-2002 với diện tích được cấp là 1.500 m² thuộc thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2A. Sau khi nhận chuyển nhượng xong, ông D trực tiếp sử dụng đất đến năm 2007 thì ông phát hiện vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Đào Thị C lấn chiếm đất của ông làm mương thoát nước, móc đất đắp đường đi vào đất của ông Đ, bà C nên ông khởi kiện từ năm 2008. Vụ án chưa được giải quyết xong thì vào ngày 07-12-2011, UBND huyện Tân Châu tự ý cấp đổi giấy CNQSD đất của ông thành số: CH30298 diện tích cấp là 1.341 m², thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15. Diện tích đất bị lấn chiếm là 202 m² (chiều ngang 4,7 m x chiều dài 43 m). Trên đất ông có trồng 10 bụi trúc, 02 cây tràm, 02 bụi chuối nhưng trúc và chuối đã bị móc gốc hiện không còn gì cả. Năm 2013, ông D khởi kiện bà C phải trả cho ông diện tích đất 238,13 m² đất (chiều ngang 5,56 m x chiều dài 42,83 m) và bồi thường thiệt hại chi phí san lấp mương số tiền 28.272.000 đồng. Ngày 02 tháng 12 năm 2020, ông D yêu cầu trả diện tích đất bị lấn chiếm là 250,328 m² (chiều ngang bị lấn chiếm là 5,8 m X chiều dài một bên là 43,03 m, một bên là 43,29 m) và yêu cầu bồi thường tiền chi phí san lấp mương là 28.272.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Hữu D vẫn giữ nguyên yêu cầu này.

- *Anh Trần Minh Tr (đại diện bà Cao Thị R) trình bày:* Bà R là vợ của ông Trần Hữu D, bà R thống nhất với lời trình bày của ông D và có cùng yêu cầu.

- Bị đơn bà Đào Thị C và đại diện ủy quyền của bà C là anh Trần Quốc Th trình bày:

Ông Trần Văn Đ (đã chết năm 2008) và bà Đào Thị C là cha mẹ của anh. Cha mẹ anh có 08 người con gồm: Chị Trần Ngọc L, chị Trần Ngọc D, anh Trần Quốc B, anh Trần Quốc K, anh Trần Quốc H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc Th và anh Trần Quốc Bh (đã chết năm 2014); có vợ là chị Lê Thị Tuyết M và các con tên là Trần Ngọc H, Trần Thị Kim Th, Trần Ngọc Thoại M và Trần Quốc H.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Năm 1980, ông Trần Văn Đ và bà Đào Thị C có sang nhượng lại của ông Lại Bá Tr1 (đã chết) một phần đất ruộng chiều ngang 08 m, chiều dài 130 m giáp với đất của ông, bà ở phía sau. Khi sang nhượng có làm giấy tay, nhưng đã lâu nên đã thất lạc không tìm lại được. Sau khi mua bà thuê người đào mương chiều rộng khoảng 03 m, chiều dài 130 m đắp lên phần đất còn lại khoảng 05 m để làm đường vận chuyển mía vào lò đường của ông bà. Sau đó hàng năm khi đường sụt, lún ông Đ được mua củi Ster (không nhớ bao nhiêu mét), đá xanh, đá đỏ để lót xuống và thuê người tiếp tục đào mương đắp lên đường, đến khoảng năm 2000 thì ông Đ có thuê xe Kobe móc tiếp mương sâu xuống để đắp đường như ngày nay. Phần đất mua trên đã kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy. Ranh giới hai bên bà C có cắm 03 trụ lục nhưng hiện nay ông D đã nhổ 02 trụ giáp với đường 785. Anh và gia đình anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Bh là chị Lê Thị Tuyết M và các con tên là Trần Ngọc H, Trần Thị Kim Th, Trần Ngọc Thoại M và Trần Quốc H. (người Đại diện theo pháp luật của cháu H là bà Lê Thị Tuyết M) thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp trên là thuộc quyền quản lý của bà Đào Thị C, việc tranh chấp trên chị và các con không có ý kiến gì, Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2009/DS-ST ngày 04-6-2009 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D; buộc ông Đ bà C trả cho ông D phần đất ngang 1,6 m dài 43,4 m.

- Bản án dân sự phúc thẩm số: 315/2009/DS-PT ngày 29-9-2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm; lý do cấp sơ thẩm buộc ông Đ là người đã chết trả đất là sai.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2016/DS-ST ngày 03 -10- 2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, xét xử chấp nhận một phần khởi kiện của ông D; buộc bà C và các con trả cho ông D phần đất ngang 1,62 m dài 42,86 m.

- Bản án dân sự phúc thẩm số: 139/2017/DS-PT ngày 14 – 8 – 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm; lý do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, không lồng ghép bản đồ, không làm rõ chiều ngang, chiều dài đất ông D sau khi nhà nước điều chỉnh cắt giảm năm 2011, chưa làm rõ diện tích đất bà C mua của ông Tr1.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 và Quyết định sửa chữa bổ sung số: 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 11-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 608 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 50 và 136 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C cùng các con là chị Chị Trần Ngọc L, chị Trần Ngọc D, anh Trần Quốc B, anh Trần Quốc K, anh Trần Quốc H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc Th và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trần Quốc B là chị Lê Thị Tuyết M và các con tên là Trần Ngọc H, Trần Thị Kim Th, Trần Ngọc Thoại M và Trần Quốc H (gọi tắt là: Các con cháu của bà C).

Buộc bà Đào Thị C cùng các con, cháu bà C có trách nhiệm giao lại 01 phần diện tích đất là 103 m² tại thửa số 01 (mới là 161) tờ bản đồ số 15 (mới là 51). Tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất anh Trần Quốc K dài 2,72 m; Hướng Tây giáp đường 785 dài 2,10 m; Hướng Nam giáp đất ông D dài 42,75 m; Hướng Bắc giáp đất bà C dài 42,39 m (Kèm theo sơ đồ đất) cho ông Trần Hữu D và bà Cao Thị R.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C cùng các con cháu của bà C đối với diện tích đất còn lại là 147,32 m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về chi phí san lấp mương của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C cùng các con cháu của bà C với số tiền 25.441.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt về chi phí san lấp mương của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C cùng các con cháu của bà C với số tiền 2.831.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe, danh dự; về cây trồng hoa màu trên đất; các khoản thu nhập trên đất cho thuê; chi phí đi khởi kiện của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C.

Ngày 28-12-2020, ông D kháng cáo cho rằng Hội đồng xét xử không công bằng.

Ngày 05-01-2021, bà Đào Thị C kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm buộc trả 103 m² đất là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông D trình bày: Lý do ông cho rằng cấp sơ thẩm xét xử không công bằng là: Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của ông, không căn cứ vào giấy CNQSD đất năm 2002, diện tích 1.500 m², trong khi bị đơn không có chứng cứ nào.

- Đại diện bị đơn (anh Th) trình bày: Đất cha mẹ anh mua trước khi ông D mua của ông H1, ranh giới rõ ràng, chính ông D và anh B (em của anh) xác định ranh giới cắm trụ lục phân ranh.

- Luật sư Trình bày tranh luận: Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn trả 103 m² đất và bồi thường thiệt hại số tiền 25.441.000 đồng là không có căn cứ bởi lẽ:

+ Nguyên đơn mua đất ông H1 tới ranh hiện trạng hiện nay (lời khai của ông H1);

+ Đất ông D được cấp giấy không đúng chiều ngang, chiều dài; ông D khai đất 1.500 m² (ngang 15 m dài 100 m) trong thửa 1386, bản đồ 2A nhưng đất tranh chấp hiện có chiều ngang 28 m dài 43 m nên không có cơ sở xác định đất ông D bị thiếu;

+ Cấp sơ thẩm không hỏi UBND huyện Tân Châu về mâu thuẫn này. Ngoài ra, đất tranh chấp có một phần là mương nước nhưng cấp sơ thẩm không xác minh mương thoát nước có phải đất công cộng hay không.

+ Đất bà C mặc dù không có giấy tờ nhưng đã sử dụng lâu dài từ năm 1980 phù hợp với lời trình bày của các chủ giáp ranh và người dân ở địa phương;

+ Khi bà C móc mương lấy đất đắp đường không ai tranh chấp.

Căn cứ Điều 265 của Bộ luật Dân sự năm 2005, về công nhận ranh giới bất động sản của các bên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu D – nguyên đơn, anh Trần Quốc Th (đại diện cho bị đơn bà Đào Thị C); giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của ông Trần Hữu D – nguyên đơn, anh Trần Quốc Th (đại diện cho bị đơn bà Đào Thị C), Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Các đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Ông Trần Hữu D khởi kiện cho rằng đất ông bị gia đình bà Đào Thị C lấn chiếm diện tích 250,328 m² (trong đó chiều ngang bị lấn chiếm là 5,8 m; chiều dài một bên là 43,03 m, một bên là 43,29 m) và yêu cầu bồi thường tiền chi phí san lấp mương là 28.272.000 đồng. Bà C và các con cháu bà C cho rằng gia đình bà sử dụng đất đúng vị trí, không lấn đất ông D, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

[3]. Xét kháng cáo của các đương sự thấy rằng:

[3.1]. Xét về chứng cứ:

- Xét lời trình bày của anh Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C cho rằng: Năm 1980, vợ chồng bà C có sang nhượng của ông Lại Bá Tr1 một phần đất ruộng, chiều ngang 08 m, chiều dài 130 m để làm lối đi vào lò đường của bà C, được những hộ sống lâu năm gần đất xác nhận nhưng cụ thể ông Được, bà C

mua chiều ngang bao nhiêu, dài bao nhiêu thì không ai biết, hiện ông Tr1 đã chết không đối chứng được, giấy tay mua bán đất giữa bà C và ông Tr1 không còn, không có chứng cứ phân định ranh giới giữa hai bên (bà C cho rằng có cắm 03 cây trụ lục làm ranh, hiện còn 01 trụ, ông D cho rằng bà C tự cắm trụ lục, ông đã nhổ bỏ 02 trụ, bà C tự ý móc đất làm nương đắp đường, ông ngăn cản, khởi kiện) nên không được xem là chứng cứ xác định ranh giới đất. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm anh Th trình bày: Cha mẹ anh (ông Đ, bà C) đã đi đăng ký kê khai đất này (đất hiện đang tranh chấp). Tuy nhiên, anh Th không cung cấp chứng cứ đã đăng ký đất và qua xác minh đối chiếu sổ mục kê đang lưu giữ tại UBND xã TH và UBND xã TP của huyện Tân Châu không thể hiện việc gia đình bà C có đăng ký phần đất này nên không đầy đủ cơ sở pháp lý để xác định đúng vị trí, diện tích đất hiện đang tranh chấp theo lời trình bày của anh Th, bà C.

- Xét lời trình bày của ông D cho rằng: Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng, vì năm 2002 ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H1 diện tích đất 1.500 m², việc chuyển nhượng có làm văn bản, ông được cấp giấy CNQSD đất ngày 16-8-2002 với diện tích là 1.500 m² thuộc thửa đất số 1386, tờ bản đồ số 2A/299. Sau khi Nhà nước làm đường giao thông thì đất ông bị thu hồi làm đường 43,5 m² nên đất ông còn 1.456,5 m². Lời trình bày của ông D là không phù hợp bởi lẽ: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D trình bày khi mua đất ông H1 ông không đo đạc cụ thể, khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì nhà nước chuyển diện tích trong giấy CNQSD đất của ông H1 sang tên ông, ông thừa nhận chữ ký trong Biên bản xác minh lập hồ sơ đăng ký biến động sau khi cấp giấy ngày 28-9-2011 của UBND xã TH; Bản cam kết diện tích đất của ông còn lại là 1.341 m², đồng ý giảm 159 m² không bị ai lấn chiếm; Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất ngày 27-10-2011; Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy CNQSD đất ngày 05-10-2011 thể hiện tại các bút lục số: 163, 164, 165, 166 là do ông ký. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận đất ông D (sau khi được đăng ký biến động đo đạc theo bản đồ lưới 2000) chỉ có diện tích thực tế là 1.341 m² thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15. Ông D căn cứ vào giấy CNQSD đất cũ bản đồ 2A/299 cấp cho ông H1 năm 1998 cho rằng đất ông diện tích 1.500 m² là không có căn cứ.

[3.2]. Phần đất các đương sự tranh chấp qua xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15 (đo đạc năm 2000); tương ứng thửa 161, tờ bản đồ số 51 (đo đạc năm 2013), đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

(nay là ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh). Sau khi đo đạc thực tế và áp bản đồ địa chính năm 2000 và bản đồ địa chính năm 2013 (do của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Bình An thực hiện) xác định đất ông D được UBND huyện Tân Châu cấp giấy CNQSD đất tổng diện tích 1.341 m² (có chiều ngang hướng Tây giáp đường 785 dài 30,54 m; chiều dài giáp mương nước 42,87 m), hiện ông Trần Hữu D đang quản lý sử dụng diện tích 1.238 m² thiếu 103 m² trong đó chiều ngang hướng Tây giáp đường 785, dài 28,45 m thiếu 2,09 m, chiều dài giáp đất bà C 42,87 m, phần đất ông D bị thiếu nằm trong phần đất gia đình bà C đang sử dụng làm mương thoát. Cấp sơ thẩm giải quyết buộc gia đình bà C và các con cháu của bà C phải có nghĩa vụ trả cho ông D, bà R diện tích 103 m² là có căn cứ, phù hợp tại Điều 256, 608 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm ghi hướng Bắc giáp đất bà C 42,39 m, hướng Tây giáp đường 785 dài 2,10 m là nhầm lẫn nên cần điều chỉnh lại cho đúng cụ thể: Hướng Bắc giáp đất bà C 42,87 m; hướng Tây giáp đường 785 dài 2,09 m. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu D đòi bà C và các con cháu bà C trả thêm diện tích đất còn lại là 147,32 m².

[3.3]. Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng phần đất mà gia đình bà C sử dụng làm mương thoát nước mà mương nước là đất công cộng nên cần phải hỏi cơ quan quản lý nhà nước trước khi xét xử. Đề nghị của luật sư không phù hợp, bởi lẽ: Phần đất này nằm trong thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15 và trong tổng diện tích 1.341 m² ông D được cấp giấy CNQSD đất. Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu đã có Công văn số 412/UBND ngày 13-4-2016 trả lời rõ đất ông D cấp đúng vị trí thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15 đã nêu trên, mặt khác bị đơn trình bày mương nước này do bị đơn đào nên việc hỏi cơ quan quản lý nhà nước là không cần thiết. Ngoài ra, tại (bút lục số 33) ông H1 khai đất ông bán cho ông D ngang 31 m x dài 44 m là phù hợp với việc áp bản đồ của đơn vị đo đạc.

[3.4]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về chi phí san lấp mương do đất bị móc đắp đường là 28.272.000 đồng thấy rằng:

- Việc móc đất (vị trí tranh chấp) để đắp đường đi vào đất gia đình bà C là có thật, được anh Th thừa nhận tại Tòa sơ thẩm. Cấp sơ thẩm xác định thiệt hại của ông D là 195,7 m³ đất do bị lấy lên đắp đường, Hội đồng định giá ấn định mức thiệt hại và Tòa cấp sơ thẩm buộc gia đình bà C bồi thường thiệt hại cho ông D giá trị 195,7 m³ đất = (diện tích 103 m² x 1,9 m chiều sâu) x 130.000 đồng/m³ =

25.441.000 (hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi một ngàn) đồng là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Ông D yêu cầu gia đình bà C bồi thường thêm số tiền 2.831.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hữu D và (đại diện bị đơn) anh Trần Quốc Th; giữ nguyên bản án sơ thẩm như nhận định trên.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông D, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/QH.

- Đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất: Ông D, bà C, cháu H được miễn án phí theo quy định. Các con, cháu bà C phải chịu chung số tiền 300.000 đồng.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại: Án phí sơ thẩm là 1.272.000 đồng = (25.441.000 đồng x 5%) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/QH. Trong đó: Bà C và các con, cháu bà C mỗi người phải chịu số tiền 141.300 đồng; do bà C được miễn án phí nên các con, cháu bà C phải chịu chung số tiền 1.130.700 đồng. Cấp sơ thẩm không trừ phần miễn án phí của bà C là không đúng nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Tổng hai khoản án phí các con, cháu bà C phải chịu chung số tiền 1.430.700 đồng = (300.000 đồng + 1.130.700 đồng).

[6]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông D, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/QH.

[7]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 91/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hữu D và (đại diện bị đơn) anh Trần Quốc Th.

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 91/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 256, 608 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C cùng các con cháu của bà C gồm: Chị Trần Ngọc L, chị Trần Ngọc D, anh Trần Quốc B, anh Trần Quốc K, anh Trần Quốc H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc Th và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trần Quốc B là: Chị Lê Thị Tuyết M, cháu Trần Thị Ngọc H, cháu Trần Thị Kim Th, cháu Trần Thị Thoại M và cháu Trần Quốc H.

1.1. Buộc bà Đào Thị C cùng các con cháu của bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Hữu D và bà Cao Thị R diện tích đất là 103 m² trong thửa số 01 tờ bản đồ số 15 (tương ứng thửa 161 tờ bản đồ số 51); đất tọa lạc tại: Ấp TĐ, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T X, xã T P, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh); đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất anh Trần Quốc K dài 2,72 m; hướng Tây giáp đường 785 dài 2,09 m; hướng Nam giáp đất ông D dài 42,75 m; hướng Bắc giáp đất bà C dài 42,87 m (*kèm theo sơ đồ đất của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Bình An*).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu D đòi bà Đào Thị C cùng các con, cháu bà C trả thêm diện tích đất là 147,32 m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về chi phí san lấp mương của ông Trần Hữu D đối với bà Đào Thị C cùng các con, cháu của bà C;

2.1. Buộc bà Đào Thị C cùng các con, cháu của bà C phải bồi thường cho ông Trần Hữu D tiền chi phí san lấp mương là 25.441.000 (hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi một ngàn) đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu D đòi bà Đào Thị C cùng các con, cháu bà C phải bồi thường thêm số tiền 2.831.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trần Hữu D, bà Đào Thị C được miễn án phí.

+ Các con, cháu bà C phải chịu chung số tiền là 1.430.700 (một triệu bốn trăm ba mươi nghìn bảy trăm) đồng. Trong đó: Chị Trần Ngọc L, chị Trần Ngọc D, anh Trần Quốc B, anh Trần Quốc K, anh Trần Quốc H, anh Trần Quốc C, anh Trần Quốc Th mỗi người phải chịu số tiền 178.800 đồng; (viết tròn số là 178.000 đồng) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trần Quốc B gồm: Chị Lê Thị Tuyết M, cháu Trần Thị Ngọc H, cháu Trần Thị Kim Th, cháu Trần Thị Thoại M phải chịu chung số tiền 178.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hữu D, bà Đào Thị C được miễn án phí.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 91/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân châu;
- CCTHADS huyện Tân châu;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập QĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Phạm Văn Tâm